Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 27.07.2023 16:36:46 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 134 + 135 **Ngày 01 tháng 8 năm 2023**

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

17-7-2023- Quyết định số 2895/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Quận 6. 3

18-7-2023- Quyết định số 2912/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thủ Đức. 18

18-7-2023- Quyết định số 2913/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Bình Tân. 40

18-7-2023- Quyết định số 2936/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực thẩm định vị trí việc làm thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Nội vụ. 60

20-7-2023- Quyết định số 2960/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực chính quyền địa phương; sự nghiệp công lập thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ. 81

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 27.07.2023 16:36:56 +07:00

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2895/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Quận 6

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ

sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 6 tại Tờ trình số 2071/TTr-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2023 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5145/TTr-TNMT-QLĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Quận 6 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 6 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài

nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 6 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA QUẬN 6

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	**Loại đất**		**713,83**	**29,14**	**24,44**	**22,95**	**21,13**	**22,77**	**31,40**	**47,64**	**41,03**	**26,90**	**154,54**	**91,94**	**73,09**	**84,02**	**42,83**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***0,44***													***0,44***	
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,44													0,44	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***713,39***	***29,14***	***24,44***	***22,95***	***21,13***	***22,77***	***31,40***	***47,64***	***41,03***	***26,90***	***154,54***	***91,94***	***73,09***	***83,59***	***42,83***
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,21									0,21				9,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,85	0,62		0,03			0,09	0,43			0,06	0,19			0,43
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,58	0,18	0,56	1,22	0,51	0,09	1,30	0,26	0,63		1,65	2,16	0,80	2,74	0,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,65	1,37	0,64	0,79	0,18	0,39	2,76	12,59	1,30	1,95	13,39	2,71	10,17	2,57	0,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp	DHT	231,56	11,19	12,01	8,19	5,36	7,68	10,54	14,17	10,85	8,06	54,15	32,46	19,59	24,78	12,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	tỉnh, cấp huyện, cấp xã																
	Trong đó:																
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*185,97*	*9,28*	*10,01*	*7,03*	*4,88*	*6,39*	*7,78*	*11,58*	*9,25*	*6,58*	*43,43*	*22,99*	*16,68*	*20,51*	*9,58*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*0,70*									*0,19*	*0,40*	*0,03*			*0,08*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,90*					*0,12*	*0,02*			*0,02*	*0,26*	*0,36*		*0,12*	
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*3,34*	*0,02*	*0,01*	*0,03*	*0,01*	*0,02*	*0,01*	*2,11*	*0,04*	*0,01*	*0,02*	*0,58*	*0,17*	*0,28*	*0,03*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*26,07*	*1,79*	*0,23*	*1,06*	*0,27*	*1,07*	*1,94*	*0,29*	*1,26*	*0,90*	*5,07*	*7,11*	*1,22*	*1,24*	*2,62*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*3,73*										*2,88*	*0,53*	*0,33*		
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,37*	*0,01*	*0,01*	*0,01*		*0,005*	*0,01*		*0,01*		*0,18*	*0,003*	*0,03*	*0,11*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,06*		*0,02*	*0,01*		*0,01*				*0,01*	*0,01*				
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*															
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*															
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,09*							*0,09*							
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*6,50*	*0,10*		*0,04*	*0,02*	*0,06*	*0,57*	*0,10*	*0,29*	*0,35*	*1,49*	*0,55*	*1,11*	*1,63*	*0,19*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,04*								*0,01*					*0,01*	*0,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*0,02*					*0,01*				*0,01*					
-	*Đất chợ*	*DCH*	*3,75*		*1,73*		*0,17*		*0,21*				*0,40*	*0,30*	*0,06*	*0,87*	*0,01*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,37	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,04	0,03	0,02	0,03	0,02	0,03	0,06	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	27,13	1,03	0,61	0,47	0,68	1,10		0,96	0,31	0,32	9,81	5,69	0,17	5,95	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	348,94	11,73	9,98	10,59	14,09	12,95	16,22	13,71	26,59	15,22	66,53	46,42	40,77	37,96	26,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,73	0,93	0,10	0,07	0,15	0,07	0,24	0,18	0,10	0,18	0,66	0,18	0,40	0,35	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71	0,15	0,20			0,02	0,07					0,02	0,18	0,06	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,93	0,002		0,02	0,02	0,01	0,17	0,07	0,09	0,04	0,17	0,07	0,06	0,12	0,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,73	1,92	0,33	1,57	0,13	0,44		5,24	1,12	0,89	6,13	2,01	0,89		2,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03												0,03		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,98										1,97				0,02
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
II	**Khu chức năng**		**713,39**	**29,14**	**24,44**	**22,95**	**21,13**	**22,77**	**31,40**	**47,64**	**41,03**	**26,90**	**154,54**	**91,94**	**73,09**	**83,59**	**42,83**
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**															
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**															
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**713,39**	**29,14**	**24,44**	**22,95**	**21,13**	**22,77**	**31,40**	**47,64**	**41,03**	**26,90**	**154,54**	**91,94**	**73,09**	**83,59**	**42,83**
Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên																	

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**															
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA*															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,33**	**0,58**	**0,94**	**0,31**	**0,68**	**0,78**		**0,02**	**0,59**		**0,22**				**0,21**
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02		0,01		0,01										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,71			0,07		0,01			0,58		0,05				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,25			0,07							0,14				0,04
	Trong đó:																
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,06*			*0,02*											*0,04*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*															
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*															
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*															
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,19*			*0,05*							*0,14*				
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*															
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*															
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*															
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*															
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*															
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*															
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*															
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*															
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*															
-	*Đất chợ*	*DCH*															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02		0,01			0,01									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,45	0,30	0,15												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,84	0,28	0,77	0,17	0,63	0,76		0,02	0,01		0,03				0,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,04				0,04										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP*/PNN**	**0,005**														**0,005**
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK*/PNN	0,005														0,005
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN															
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN															
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)															
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR (a)*															
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,31**								**0,01**	**0,02**	**0,19**		**0,06**	**0,03**	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

(*) đất nông nghiệp trên pháp lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên thống kê đất đai năm 2021 không còn

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vaào sử dụng:

Trên địa bàn Quận 6 không còn đất chưa sử dụng.

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 27.07.2023 16:37:05 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2912/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thủ Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức tại Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2023 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5518/TTr-TNMT-QLĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thủ Đức với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

(Ban hành kèm theo Quyết định 2912/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2023 TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	**LOẠI ĐẤT**																			
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**21.156,95**	**325,43**	**359,20**	**392,40**	**379,89**	**1.020,54**	**1.297,00**	**667,79**	**331,48**	**205,68**	**418,94**	**528,08**	**98,88**	**1.183,41**	**982,80**	**1.261,90**	**2.450,74**	**1.205,71**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.484,69**			**3,23**	**3,77**	**72,25**	**273,73**	**35,98**	**72,14**	**0,90**	**14,22**	**41,74**	**3,38**	**231,30**	**255,78**	**666,69**	**999,59**	**151,09**
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	570,62			2,33		0,36	247,26							52,12	34,58	90,62	106,19	15,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*95,06*													*38,47*			*51,43*	*2,72*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	547,09					49,41	1,69	5,69	10,77	0,90	6,41	18,63		4,74	61,65	0,33	14,04	12,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.166,72			0,48	3,63	18,88	20,29	0,88	17,74		2,99	16,87	3,38	149,15	133,94	559,11	877,36	118,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2023 TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	200,25			0,42	0,14	3,61	4,49	29,41	43,63		4,82	6,23		25,29	25,61	16,63	2,00	4,01
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**17.672,26**	**325,43**	**359,20**	**389,17**	**376,11**	**948,29**	**1.023,27**	**631,82**	**259,34**	**204,78**	**404,71**	**486,34**	**95,49**	**952,12**	**727,02**	**595,22**	**1.451,14**	**1.054,62**
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	250,53				4,51	2,13	2,05	71,31	5,50	0,16	0,12		1,77		18,28		55,77	39,60
2.2	Đất an ninh	CAN	105,76			0,44	0,25	0,13	5,18								10,07	0,15		34,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.087,02						115,67				125,90	247,84		53,58				295,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	177,51	28,07	33,27	19,68	0,66	32,24	0,22		0,26	0,06				7,44	4,66	0,30	0,11	1,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	934,68			0,51	3,18	1,41	58,66	53,47	0,15		20,43	20,47	1,95	24,43	20,75	0,96	196,43	0,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,14														0,30			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.749,07	105,52	73,69	106,13	74,45	411,51	204,08	115,00	59,96	46,45	114,85	68,06	27,82	212,86	135,42	116,05	113,50	321,36
	Trong đó:																			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2023 TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.735,11*	*88,71*	*59,95*	*87,36*	*62,93*	*294,13*	*142,79*	*86,01*	*42,62*	*35,52*	*50,87*	*50,87*	*15,66*	*193,61*	*116,84*	*90,76*	*47,81*	*86,37*
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*160,49*			*2,51*	*2,24*	*1,48*	*41,16*		*0,13*	*0,26*	*8,65*	*0,49*		*1,03*	*0,37*	*0,45*	*28,12*	*0,72*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*446,19*	*7,89*	*1,20*		*0,22*	*3,22*	*2,43*	*0,06*	*0,08*	*2,47*	*0,53*	*0,41*	*0,18*	*0,38*	*0,65*	*0,16*	*1,30*	
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*48,00*		*3,93*	*0,93*	*0,21*	*4,07*	*4,01*	*2,59*	*0,08*	*1,60*	*0,66*	*0,63*	*0,17*	*0,13*	*0,71*	*0,08*	*0,26*	*0,44*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*599,97*	*5,59*	*5,93*	*10,89*	*7,42*	*31,14*	*8,85*	*20,42*	*8,80*	*3,45*	*37,51*	*5,35*	*10,02*	*9,10*	*8,54*	*11,46*	*32,86*	*10,90*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*395,71*		*2,50*		*0,82*	*66,83*	*3,00*	*2,03*			*1,39*	*0,62*		*3,21*	*0,40*		*1,04*	*199,72*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*43,12*	*0,24*	*0,17*	*0,69*	*0,01*	*0,11*	*0,38*	*0,03*	*0,01*		*0,01*		*0,01*	*3,65*	*0,19*	*0,08*		*0,37*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*9,02*							*0,13*			*7,40*			*0,04*	*0,80*	*0,04*	*0,13*	*0,04*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																		
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*5,73*										*2,98*	*0,23*				*2,53*		
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*6,48*						*0,30*		*0,09*	*0,07*						*0,24*		*0,17*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*117,85*	*3,09*		*3,00*	*0,40*	*8,55*	*0,47*	*2,12*	*2,30*	*1,74*	*1,77*	*6,50*	*1,11*	*0,17*		*2,44*	*0,43*	*3,96*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*147,63*			*0,24*		*0,00*	*0,29*	*1,58*	*5,82*	*1,23*	*2,64*	*2,68*	*0,27*	*1,15*	*6,21*	*5,62*	*0,90*	*18,16*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*3,66*																	
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*5,89*																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2023 TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*22,46*			*0,50*	*0,18*	*1,37*	*0,41*	*0,03*	*0,03*	*0,11*	*0,45*	*0,29*	*0,38*	*0,40*	*0,71*	*1,09*	*0,65*	*0,51*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,31			0,05	0,17	0,18	0,08	0,11	0,12	0,05	0,42	0,13	0,05	0,01	0,77	0,20	0,15	0,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	483,40	63,91	133,22	40,93	7,33	75,75	20,72	20,69	6,67	5,07	0,93		0,39	15,84	24,02	0,24		5,81
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6.612,26	45,57	30,46	153,47	205,24	340,52	200,30	236,29	172,77	123,30	134,53	121,59	56,26	488,93	348,74	169,41	259,23	291,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,79	2,73	0,29	0,43	0,18	1,18	6,94	3,57	0,22	0,86	0,48	0,58	0,25	0,33	0,68	0,26	0,66	0,94
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,99			1,09	0,11	2,17	6,00				0,54		0,32	1,95				0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	15,76			0,25	0,29	0,27	0,72	0,13	0,17	0,28	0,29	3,28		0,78	0,92	0,96	0,47	0,83
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.081,02	52,09	70,96	56,85	79,40	56,26	384,66	131,26	13,53	28,55	6,24	24,41	6,69	145,98	162,41	306,68	824,83	62,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	99,05	27,54	17,32	9,33	0,33	24,54												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,99						17,99											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																		
II	**KHU CHỨC NĂNG**																			
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**	**768,55**										**125,90**	**247,84**						**295,38**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2023 TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**																		
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**21.156,95**	**325,43**	**359,20**	**392,40**	**379,89**	**1.020,54**	**1.297,00**	**667,79**	**331,48**	**205,68**	**418,94**	**528,08**	**98,88**	**1.183,41**	**982,80**	**1.261,90**	**2.450,74**	**1.205,71**
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**95,06**													**38,47**			**51,43**	**2,72**
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**																		
6	**Khu du lịch**	**KDL**																		
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**																		
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**1.087,02**						**115,67**				**125,90**	**247,84**		**53,58**				**295,38**
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**																		
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**177,51**	**28,07**	**33,27**	**19,68**	**0,66**	**32,24**	**0,22**		**0,26**	**0,06**				**7,44**	**4,66**	**0,30**	**0,11**	**1,55**
11	**Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			Kế hoạch năm 2023 TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**																		
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2023 TP. Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
I	**LOẠI ĐẤT**																			
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**21.156,95**	**445,08**	**224,24**	**237,20**	**588,15**	**1.772,21**	**294,70**	**647,97**	**774,47**	**311,31**	**387,68**	**141,30**	**500,92**	**542,02**	**136,23**	**121,11**	**217,01**	**705,48**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.484,69**	**49,55**	**5,24**	**1,46**	**51,04**	**139,17**	**36,12**	**45,16**	**43,69**	**86,44**	**41,67**	**0,02**	**43,95**	**69,91**	**3,71**	**0,05**	**22,49**	**19,24**
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	570,62				1,19	20,02												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*95,06*					*2,44*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	547,09	0,04	5,03	0,46	12,57	27,27	25,13	25,58	40,31	58,76	34,74	0,02	37,64	66,37	3,39	0,004	13,11	9,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.166,72	49,51	0,21	0,87	37,20	84,41	8,75	17,46	3,37	13,95	6,93		3,36	3,42	0,32	0,05	6,99	6,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên																			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	200,25			0,14	0,07	7,47	2,25	2,12		13,73			2,95	0,12			2,39	2,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2023 TP. Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**17.672,26**	**395,53**	**219,01**	**235,73**	**537,11**	**1.633,04**	**258,58**	**602,81**	**730,78**	**224,87**	**346,02**	**141,28**	**456,97**	**472,11**	**132,52**	**121,06**	**194,53**	**686,24**
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	250,53	0,71	7,81		11,57	5,59	2,48	0,73	0,58				16,15	1,93	1,46	0,31		
2.2	Đất an ninh	CAN	105,76	0,25	9,23	0,57		9,34		0,92	0,50		0,72		2,57		7,24	2,59		21,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.087,02	94,00	5,44											89,15				60,07
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	177,51	0,05	0,18	0,16	0,27	4,53	0,91	4,60	13,91	1,54	1,83	0,21	3,95	0,95	0,56	5,68	3,01	6,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	934,68	2,91	28,46	20,23	26,10	66,06	2,67	15,91	21,07	3,23	57,13	3,58	111,79	12,07	10,44	1,95	4,62	143,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,14					0,84												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.749,07	191,75	67,70	57,30	142,01	699,63	64,94	135,58	168,25	65,27	104,27	72,02	107,86	119,07	35,87	48,40	69,58	292,87
	Trong đó:																			
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.735,11*	*83,43*	*37,98*	*40,51*	*123,65*	*166,53*	*51,00*	*111,57*	*123,10*	*35,98*	*44,86*	*18,20*	*68,16*	*59,35*	*29,34*	*29,46*	*43,66*	*115,53*
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*160,49*	*0,31*	*2,75*	*2,53*		*4,83*	*3,66*	*7,30*	*19,86*	*4,12*	*1,02*	*0,10*	*4,95*	*17,12*	*0,41*	*0,10*	*1,12*	*2,71*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*446,19*	*68,13*	*1,04*	*0,14*	*0,21*	*349,56*		*0,33*		*0,18*	*0,19*	*4,83*		*0,40*				
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*48,00*	*8,36*	*1,16*	*0,15*	*0,10*	*0,35*	*0,10*	*0,22*	*1,67*	*7,21*	*1,59*	*0,02*	*0,06*	*0,07*	*0,42*	*0,16*	*0,09*	*5,78*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*599,97*	*25,87*	*22,83*	*10,71*	*14,87*	*23,83*	*4,77*	*7,75*	*16,92*	*5,26*	*41,85*	*39,95*	*3,11*	*6,17*	*1,32*	*11,31*	*4,59*	*130,63*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*395,71*		*0,40*	*1,12*	*0,71*	*103,20*		*0,62*	*0,75*		*1,57*	*1,21*			*0,90*	*0,08*	*1,89*	*1,69*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*43,12*		*0,03*	*0,03*			*0,18*	*0,38*	*3,77*	*0,08*		*0,01*	*23,07*	*0,06*	*0,004*	*0,01*	*0,04*	*9,49*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			Kế hoạch năm 2023 TP. Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*9,02*	*0,09*	*0,06*		*0,02*	*0,02*		*0,02*					*0,16*				*0,02*	*0,04*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																		
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*5,73*																	
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*6,48*			*0,05*	*0,32*			*0,03*	*0,51*	*0,20*								*4,50*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*117,85*	*2,45*	*0,84*	*1,43*		*16,74*	*4,27*	*4,41*	*0,97*	*10,28*	*4,76*	*4,83*	*4,09*	*9,57*	*0,68*	*6,13*	*3,22*	*5,15*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*147,63*	*2,62*	*0,26*	*0,57*	*1,73*	*32,78*	*0,90*	*2,13*	*0,45*	*1,97*	*6,82*	*2,87*	*1,37*	*25,54*	*2,52*	*0,73*	*3,38*	*14,20*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*3,66*							*0,07*			*0,80*							*2,79*
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*5,89*	*0,02*				*1,75*					*0,35*		*2,47*	*0,71*			*0,39*	*0,20*
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*22,46*	*0,46*	*0,35*	*0,07*	*0,39*	*0,04*	*0,06*	*0,74*	*0,25*		*0,46*		*0,41*	*0,08*	*0,29*	*0,42*	*11,18*	*0,15*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,31	0,19	0,71	0,17	0,29	0,70	0,43	0,20	0,81	0,30	0,15	0,19	0,25	0,34	0,08	0,05	0,34	0,57
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	483,40	0,15	2,67		14,70	9,94	0,10	3,97	17,74	0,21	3,91	0,39	0,98	1,24	0,37	1,53	2,58	1,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6.612,26	97,55	94,50	150,98	312,77	497,30	160,37	355,22	407,49	133,60	174,85	63,14	152,13	238,59	75,60	56,91	107,43	155,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,79	0,49	2,11	0,40	0,16	0,88	0,84	0,61	0,77	0,17	0,38	1,44	0,14	1,19	0,29	3,16	0,31	0,88
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,99					0,09									0,23	0,47	0,97	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	15,76	0,24	0,20	0,07	0,48	0,64	0,50	0,30	0,47	0,45	0,29	0,30	1,08	0,28	0,17		0,17	0,50
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.081,02	7,26		5,87	28,77	336,50	25,12	84,14	87,23	20,10	2,50		60,07	4,85	0,21		4,75	0,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	99,05					1,00	0,22	0,65	11,97			0,02		2,47			0,77	2,89

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2023 TP. Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,99																	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																		
II	**KHU CHỨC NĂNG**																			
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**	**768,55**	**94,00**	**5,44**															
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**																		
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**21.156,95**	**445,08**	**224,24**	**237,20**	**588,15**	**1.772,21**	**294,70**	**647,97**	**774,47**	**311,31**	**387,68**	**141,30**	**500,92**	**542,02**	**136,23**	**121,11**	**217,01**	**705,48**
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**95,06**					**2,44**												
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**																		
6	**Khu du lịch**	**KDL**																		
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**																		
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**1.087,02**	**94,00**	**5,44**											**89,15**				**60,07**
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**																		
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**177,51**	**0,05**	**0,18**	**0,16**	**0,27**	**4,53**	**0,91**	**4,60**	**13,91**	**1,54**	**1,83**	**0,21**	**3,95**	**0,95**	**0,56**	**5,68**	**3,01**	**6,68**
11	**Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**																		
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**																		
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**																		

2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**514,83**			**1,24**	**0,31**	**135,89**	**4,71**	**2,01**	**0,85**		**0,68**	**3,03**		**2,47**	**19,55**	**47,97**	**261,63**	**7,63**
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	187,30			0,35		103,39	4,71							0,05	0,02	23,64	52,50	1,07
	Đất trồng lúa (*)	LUA*	74,64			0,40		25,82	0,21	1,29									46,27	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*35,50*													*0,04*			*35,46*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21,55					0,09		0,71				0,70		0,15	2,91	0,01	4,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	262,56			0,72	0,03	1,15			0,84		0,68	0,73		2,16	11,67	23,65	203,71	6,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	43,42			0,17	0,28	31,26		1,30	0,01			1,60		0,11	4,95	0,67	0,92	0,11
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**210,52**			**2,39**	**1,46**	**70,64**	**5,43**	**5,96**	**6,09**	**2,84**	**2,50**	**1,84**	**0,09**	**3,98**	**7,65**	**9,51**	**13,26**	**3,42**
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,09						0,03											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.2	Đất an ninh	CAN	0,03				0,03													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,14						1,04				0,01	0,02						0,07
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,48			0,21					0,08						0,02			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,25					0,34					0,21	0,49		0,25	0,13	0,05		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	72,09			0,33	0,04	35,55	0,52	3,16	2,65	0,29	0,45	0,03		0,38	0,11	8,05	0,38	1,27
	Trong đó:																			
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*32,63*			*0,31*	*0,03*	*30,54*	*0,48*	*0,78*	*0,04*	*0,21*							*0,25*	
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*2,63*																*0,13*	
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*12,33*									*0,08*						*0,05*		
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,12*				*0,01*									*0,02*				
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*10,75*			*0,02*			*0,04*				*0,35*				*0,02*	*7,79*		*1,27*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*7,28*					*5,00*						*0,01*						
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																		
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,03*																	
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																		
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,19*															*0,19*		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,10*																	
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,35*							*0,03*				*0,02*		*0,02*				
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*5,43*					*0,01*		*2,35*	*2,61*		*0,05*			*0,24*	*0,04*			
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*																		
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																		
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*0,23*										*0,05*			*0,10*	*0,05*			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,71				0,07			0,02		0,01	0,52			0,01	0,01	0,01		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,69					0,27												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	87,84			1,73	1,11	20,59	3,64	2,72	3,36	2,45	1,31	0,93	0,09	3,28	7,35	1,40	0,58	2,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,24			0,01			0,01			0,02				0,05	0,03			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,35					0,35												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,22					0,10		0,06										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	27,10			0,04	0,19	13,43	0,19	0,002		0,07		0,37		0,01			12,30	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,28			0,07	0,02	0,01												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**514,83**			**0,05**	**6,82**	**10,88**	**0,90**	**1,33**	**0,16**	**0,14**	**0,70**		**5,81**	**0,01**			**0,05**	
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	187,30				0,16	1,41												
	Đất trồng lúa (*)	LUA*	74,64						0,24			0,22							0,19	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*35,50*																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21,55				1,33	3,27	0,87	1,28	0,07	0,11	0,70		4,81	0,01			0,03	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	262,56			0,05	5,33	4,49		0,05	0,09	0,01			0,73				0,02	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	43,42					1,71	0,03			0,03			0,27				0,002	
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**210,52**	**0,09**	**3,83**	**1,06**	**10,16**	**41,63**	**3,16**	**5,27**	**1,57**	**0,07**	**2,45**		**4,06**	**0,03**			**0,08**	
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,09		0,06															
2.2	Đất an ninh	CAN	0,03																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,14																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,48					0,08			0,09									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,25	0,01	1,64	0,38	0,32	12,16		3,21	0,04				0,02				0,001	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	72,09		1,28	0,02	0,12	12,43	0,22	0,14	0,02		2,27		2,39					
	Trong đó:																			
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*32,63*																	
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*2,63*			*0,02*			*0,17*						*2,31*					
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*12,33*					*12,20*												
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,12*		*0,02*			*0,07*												
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*10,75*		*1,24*			*0,02*												
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*7,28*										*2,27*							
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																		
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,03*					*0,03*												
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																		
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,19*																	
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,10*				*0,10*													
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,35*						*0,05*	*0,14*	*0,01*				*0,08*					
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*5,43*				*0,02*	*0,11*			*0,004*									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*																		
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																		
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*0,23*		*0,02*						*0,01*									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,71		0,01			0,04			0,01									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,69							0,41									0,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	87,84	0,08	0,79	0,66	9,67	16,92	2,76	1,51	1,34	0,07			1,31	0,03			0,07	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,24		0,05				0,07											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,35																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,22								0,06									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	27,10				0,05		0,11						0,34					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,28										0,18							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Ghi chú: - (*): Diện tích pháp lý thể hiện trên GCN QSDĐ của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi mục đích sử dụng đất lúa sang các loại đất khác như đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất

ở...mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên GCN QSDĐ của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của thành phố.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.068,81**			**11,31**	**0,31**	**203,37**	**7,45**	**10,36**	**17,25**		**2,74**	**9,02**		**75,94**	**89,31**	**72,66**	**376,70**	**29,56**
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	263,21			8,50		103,39	5,72							18,16	0,96	28,02	83,79	1,82
	Đất trồng lúa (*)	*LUA*/PNN*	*194,47*			*2,73*	*0,10*	*79,38*	*0,21*	*5,10*	*4,21*	*0,15*	*0,54*	*0,34*	*0,25*	*11,63*	*2,41*		*46,27*	*1,42*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*64,68*													*17,97*			*46,70*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	183,19			0,05		64,81		1,62	2,40			0,70		0,15	10,60	0,01	4,62	0,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	549,17			0,94	0,03	3,17	1,73		5,55		2,71	6,72		52,56	71,47	43,39	286,79	27,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	73,24			1,83	0,28	32,00		8,74	9,31		0,03	1,60		5,07	6,28	1,24	1,51	0,17
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**NNP/NNP**	**19,87**													**6,79**	**1,98**	**3,34**	**5,66**	**2,08**
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất	LUA/CLN	19,87													6,79	1,98	3,34	5,66	2,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	trồng cây lâu năm																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]																		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*																		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**98,78**			**0,51**	**0,15**	**3,79**	**0,15**	**58,52**	**0,97**			**0,22**		**2,89**	**4,98**	**0,22**	**5,42**	**1,16**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.068,81**	**2,01**	**0,03**	**0,05**	**22,79**	**15,45**	**12,91**	**22,56**	**10,62**	**19,44**	**14,41**		**19,01**	**12,32**	**0,80**		**3,48**	**6,97**
	Trong đó:																			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	263,21				10,15	2,71												
	Đất trồng lúa (*)	*LUA*/PNN*	*194,47*				*0,71*		*1,21*	*2,56*	*9,10*	*3,20*	*5,76*		*8,57*	*7,36*			*0,91*	*0,37*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*64,68*																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	183,19		0,03		2,01	3,27	12,32	12,99	10,22	12,45	11,22		12,84	12,32	0,80		2,88	4,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	549,17	2,01		0,05	10,63	7,60		8,66	0,40	5,66	3,19		5,78				0,60	2,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	73,24					1,87	0,59	0,91		1,33			0,39				0,00	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**NNP/NNP**	**19,87**					**0,02**												
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,87					0,02												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích TP. Thủ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]																		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*																		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**98,78**	**1,24**	**2,44**	**1,83**	**2,30**	**0,50**	**0,06**	**0,35**	**1,11**		**2,65**		**0,12**		**4,09**	**0,36**	**0,03**	**2,71**

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trên địa bàn thành phố Thủ Đức không còn đất chưa sử dụng./.

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 27.07.2023 16:37:18 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2913/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Bình Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-

CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021; số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022; số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3916/TTr-STNMT-QLĐ ngày 09 tháng 5 năm 2023, Công văn số 6198/STNMT-QLĐ ngày 07 tháng 7 năm 2023; Ủy ban nhân dân quận Bình Tân tại Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của quận Bình Tân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân quận Bình Tân:

a) Kiểm tra rà soát các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và báo cáo cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch cấp tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

b) Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi.

c) Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chương trình phát triển nhà ở riêng lẽ đã được phê duyệt; đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phân bổ cho quận; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2020 trở về trước.

d) Khẩn trương trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định duyệt kế hoạch mời gọi, đấu thầu chọn chủ đầu tư cho các dự án - công trình mà Ủy ban nhân dân quận Bình Tân xác định kêu gọi đầu tư làm cơ sở pháp lý để đăng ký kế hoạch và làm cơ sở giải quyết thủ tục cho người sử dụng đất theo quy định.

đ) Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt

và quy định pháp luật.

e) Công bố, niêm yết công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

f) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở-ngành có liên quan:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận Bình Tân thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Tân và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA QUẬN BÌNH TÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2913/QĐ-UBND 18 háng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	**LOẠI ĐẤT**												
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**5.202,09**	**489,31**	**116,12**	**454,77**	**465,90**	**732,02**	**295,70**	**466,29**	**441,78**	**508,00**	**1.232,21**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**548,46**	**35,45**	**0,13**	**18,75**	**15,03**	**89,40**	**15,01**	**62,92**	**50,85**	**92,91**	**168,02**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	244,70	1,44						18,85	38,98	57,92	127,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	223,28	15,58	0,04	16,80	13,97	85,80	11,89	39,28	10,79	19,77	9,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,59	4,05	0,08	1,60	0,48	0,88	1,77	1,66	1,07	0,97	31,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	36,89	14,37		0,35	0,58	2,72	1,35	3,13		14,26	0,13
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.653,63**	**453,86**	**116,00**	**436,03**	**450,87**	**642,62**	**280,68**	**403,37**	**390,93**	**415,09**	**1.064,19**
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,10	0,54	0,24	0,74	7,86					2,72	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,16	0,73		0,06		0,25				0,76	1,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	385,01					86,64					298,36
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,22	1,80	1,84	2,92	1,16	4,79	7,90	0,91	16,18	1,02	44,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	438,08	68,23	15,74	35,54	17,62	35,60	27,07	65,16	45,19	69,70	58,23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.236,73	117,47	39,56	124,35	132,95	143,67	55,40	68,82	161,86	121,03	271,63
	Trong đó:												
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*931,97*	*96,50*	*28,48*	*82,30*	*76,18*	*121,74*	*44,72*	*57,51*	*106,63*	*96,15*	*221,77*
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*67,63*	*6,67*	*0,64*	*1,04*	*31,32*		*0,57*	*0,81*	*4,88*	*5,45*	*16,27*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*12,03*	*0,28*	*0,59*	*0,06*	*0,17*	*3,76*	*0,59*			*0,57*	*6,02*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*34,39*	*1,59*	*0,11*	*0,62*		*0,04*	*0,05*	*1,68*	*30,09*	*0,09*	*0,12*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*93,13*	*6,78*	*6,04*	*13,01*	*7,12*	*12,49*	*5,32*	*5,53*	*6,91*	*8,00*	*21,95*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*6,06*	*2,32*			*0,97*				*1,24*	*1,53*	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*11,26*	*0,04*	*0,00*		*0,02*	*0,56*		*0,68*	*9,93*	*0,02*	
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,10*		*0,20*			*0,34*					*0,56*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*											
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*											
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*25,04*			*24,04*							*1,00*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*14,05*	*0,66*	*3,21*	*1,15*	*2,21*	*0,22*	*0,78*	*0,02*	*1,55*	*1,73*	*2,52*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*34,56*	*1,37*	*0,22*	*1,66*	*14,47*	*2,71*	*2,96*	*2,59*		*7,50*	*1,09*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*											
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*											
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*5,52*	*1,29*	*0,08*	*0,47*	*0,50*	*1,80*	*0,41*		*0,64*		*0,33*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,72	0,54	0,06	0,03	0,28	0,13	0,22		0,15	0,12	0,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	122,62	0,80	0,82	8,22	12,86	5,81	0,14		8,11	1,25	84,61
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.253,83	247,41	56,61	246,34	275,56	358,48	189,30	263,66	159,02	202,34	255,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,35	2,04	0,16	0,46	0,75	0,32	0,32	0,48	0,18	0,78	4,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,74	3,89	0,73				0,07				0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,88		0,25	0,12	0,55	0,49	0,26	0,23	0,23	0,76	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	84,70	9,48		17,26	1,27	6,44		4,13		14,60	31,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13,55										13,55
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,93	0,93									
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
II	**KHU CHỨC NĂNG**												
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**											
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**											
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**5.202,09**	**489,31**	**116,12**	**454,77**	**465,90**	**732,02**	**295,70**	**466,29**	**441,78**	**508,00**	**1.232,21**
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**											
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**											
6	**Khu du lịch**	**KDL**											
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**											
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**385,01**					**86,64**					**298,36**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	**5.202,09**	**489,31**	**116,12**	**454,77**	**465,90**	**732,02**	**295,70**	**466,29**	**441,78**	**508,00**	**1.232,21**
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**83,22**	**1,80**	**1,84**	**2,92**	**1,16**	**4,79**	**7,90**	**0,91**	**16,18**	**1,02**	**44,71**
11	**Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**											
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**											
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**											

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**273,24**	**1,32**		**1,28**	**1,00**	**0,44**	**0,36**	**1,69**	**0,45**	**0,92**	**265,78**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	244,52	0,03								0,02	244,47
	Đất trồng lúa (*)	*LUA**	*8,06*	*0,50*		*1,09*	*0,15*	*1,38*		*1,28*	*1,08*	*0,15*	*2,43*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,74	0,12		1,27	1,00	0,44	0,36	1,69	0,45	0,89	4,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,48	0,68		0,01							16,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ	NTS	0,50	0,49								0,01	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	sản												
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**68,19**	**4,31**	**0,24**	**3,15**	**17,43**	**1,07**	**1,18**		**3,09**	**1,35**	**36,37**
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,02										0,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,45		0,02	0,08			0,35				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,36	0,21	0,08	0,03	0,04				0,11	0,06	2,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,65	0,01		0,09	13,64				1,02	0,50	0,39
	Trong đó:												
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*											
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*0,47*									*0,47*	
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*											
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,07*			*0,02*						*0,02*	*0,03*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*1,06*			*0,03*					*1,02*	*0,01*	
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*											
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*											
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*											
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*											
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*											
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,04*			*0,04*							
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*14,00*				*13,64*						*0,36*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*											
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*											
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*0,01*	*0,01*									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01			0,01							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	47,42	2,86	0,14	2,94	3,75	1,07	0,83		1,96	0,79	33,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04										0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,24	1,23									0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp	PNK											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	khác												

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**295,76**	**1,92**		**3,10**	**1,39**	**0,50**	**0,59**	**5,54**	**5,77**	**9,16**	**267,79**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	259,94	0,03						2,78	5,32	6,03	245,78
	Đất trồng lúa (*)	*LUA*/PNN*	*12,92*	*2,59*		*2,08*	*1,05*	*1,38*	*0,88*	*1,28*	*1,08*	*0,15*	*2,43*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,60	0,63		2,83	1,37	0,50	0,45	2,03	0,45	1,41	4,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,05	0,70		0,27							17,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	3,17	0,56			0,02		0,14	0,73		1,72	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**												
	Trong đó:												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông	RDD/NKR[(a)]											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B	Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	nghiệp không phải là rừng												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]											
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*											
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**16,04**	**2,71**	**0,50**	**1,06**	**1,20**	**0,50**	**0,52**	**2,51**	**0,97**	**1,09**	**4,98**

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trên địa bàn quận Bình Tân không có diện tích đất chưa sử dụng./.

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 27.07.2023 16:37:29 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2936/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực thẩm định vị trí việc làm thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Nội vụ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt phương án tái cấu trúc, đơn giản hóa thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 3185/TTr-SNV ngày 27 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 02 quy trình nội bộ quy trình giải quyết thủ tục hành chính đã được tái cấu trúc theo các tiêu chí, phương án tại Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nội vụ.

Danh mục và nội dung chi tiết của các quy trình nội bộ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/Quy-trinh-noi-bo-tthc/default.aspx.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã được phê duyệt là cơ sở để xây dựng quy trình điện tử, thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

a) Tuân thủ theo quy trình nội bộ đã được phê duyệt khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; không tự đặt thêm thủ tục, giấy tờ ngoài quy định pháp luật.

b) Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được phê duyệt mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ khi có biến động theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ NỘI VỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ

STT	TÊN QUY TRÌNH NỘI BỘ
Lĩnh vực thẩm định vị trí việc làm	
1	Thẩm định đề án vị trí việc làm.
2	Thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm.

QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ ĐƯỢC TÁI CẤU

QUY TRÌNH

Thẩm định đề án vị trí việc làm

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
01	Văn bản đề nghị phê duyệt vị trí việc làm.	01	Bản chính
02	Đề án vị trí việc làm.	01	Bản chính
03	Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.	01	Bản sao

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Nộp hồ sơ: Tổ chức đề nghị thành lập thôn mới, tổ dân phố mới nộp hồ sơ theo các hình thức sau đây: - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ (số 86B Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM). - Nộp hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ thông qua dịch vụ bưu chính. - Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Thành phố: dichvucong.hochiminhcity.gov.vn **2. Trả kết quả:** Tổ chức lựa chọn cách thức nhận kết quả sau đây: - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ.	**40 ngày làm việc**, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không

- Nhận kết quả thông qua dịch vụ bưu chính. - Nhận kết quả trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của Thành phố.		

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Cơ quan, tổ chức	Giờ hành chính	Theo Mục I	Thành phần hồ sơ theo Mục I.
	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	1/2 ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	**Tiếp nhận trực tiếp:** - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Hướng dẫn cơ sở nộp phí; lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ: Hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. **Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến** - Kiểm tra tính

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
					chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa thông báo có sở nộp phí, sau khi cơ sở nộp phí Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Cổng Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. => thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ 7, chủ nhật. Tiếp nhận hồ sơ và chuyển công chức

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
					thụ lý hồ sơ của Phòng Công chức, viên chức.
B2	Thẩm định Đề án, đề xuất kết quả giải quyết	Công chức Phòng Công chức, viên chức	36 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo kết quả: Công văn thẩm định hoặc Công văn hướng dẫn	Công chức Phòng Công chức, viên chức thẩm định hồ sơ đề xuất kết quả giải quyết: - Trường hợp hồ sơ đảm bảo theo quy định, dự thảo Phiếu trình kèm văn bản thẩm định. - Trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định, dự thảo Phiếu trình kèm Công văn hướng dẫn của Sở Nội vụ.
B3	Xem xét, ký hồ sơ trình Lãnh đạo Sở	Lãnh đạo Phòng Công chức, viên chức	02 ngày làm việc	Theo Mục I - Dự thảo văn bản thẩm định - Dự thảo Công văn hướng dẫn	Lãnh đạo phòng chuyên môn xem xét hồ sơ, ký Phiếu trình, trình Lãnh đạo Sở văn bản thẩm định hoặc Công văn hướng dẫn.
B4	Xem xét, phê duyệt kết quả giải quyết	Lãnh đạo Sở Nội vụ	01 ngày làm việc	- Theo Mục I - Văn bản thẩm định - Công văn hướng dẫn	Lãnh đạo Sở xem xét hồ sơ, phê duyệt kết quả: - Trường hợp hồ sơ đảm bảo theo quy định, ký văn bản thẩm định.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
					- Trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định, ký Công văn hướng dẫn.
B5	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản và chuyển hồ sơ cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.
B6	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	Theo giấy hẹn	Kết quả	- Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. - Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1.	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.
2.	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ.
3.	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ.

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1.	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.
2.	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ.
3.	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ.
4.	//	Văn bản đề nghị phê duyệt vị trí việc làm.
5.	//	Đề án vị trí việc làm.
6.	//	Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan,

		tổ chức; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành. (Bản sao)
7.	//	Các hồ sơ khác nếu có theo văn bản pháp quy hiện hành.

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức.

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Quyết định số 1121/QĐ-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH SỞ NỘI VỤ **BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: / TNHS-TKQ	*……....., ngày …… tháng …… năm ……*

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ

Tiếp nhận hồ sơ của: …….

Địa chỉ: ……..

Số điện thoại: ……Email: ……..

Nội dung yêu cầu giải quyết: ……

…….

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

1……

2……

3……

4……

……

Số lượng hồ sơ:……(bộ)

Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là: .....ngày

Thời gian nhận hồ sơ: ....giờ.... phút, ngày … tháng ...năm....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:... giờ..., phút, ngày … .tháng....năm....

Đăng ký nhận kết quả tại: ……..

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyển số:……Số thứ tự……

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ *(Ký và ghi rõ họ tên)*	**NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ** *(Ký và ghi rõ họ tên)*

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH SỞ NỘI VỤ **BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ** ---------- Số: /HDHS	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *……., ngày …. tháng …. năm ….*

PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ

Hồ sơ của:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết: ……

Địa chỉ: ……..

Số điện thoại……..Email:……

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2……

3.....

4……..

……

Lý do: ……

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông/Bà liên hệ với …….. số điện thoại …… để được hướng dẫn./.

NGƯỜI HƯỚNG DẪN
(Ký và ghi rõ họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH SỞ NỘI VỤ **BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: /TCTNGQHS	*……....., ngày …… tháng …… năm ……*

PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ

Tiếp nhận hồ sơ của: ……

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: …… Email:……..

Nội dung yêu cầu giải quyết:……

……

Qua xem xét, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

……

……

……

Xin thông báo cho Ông/Bà được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ *(Ký và ghi rõ họ tên)*	**NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ** *(Ký và ghi rõ họ tên)*

QUY TRÌNH NỘI BỘ ĐÃ ĐƯỢC TÁI CẤU

QUY TRÌNH

Thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
01	Văn bản đề nghị điều chỉnh vị trí việc làm.	01	Bản chính
02	Đề án điều chỉnh vị trí việc làm.	01	Bản chính
03	Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.	01	Bản sao

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
1. Nộp hồ sơ: Tổ chức đề nghị thành lập thôn mới, tổ dân phố mới nộp hồ sơ theo các hình thức sau đây: - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ (số 86B Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM). - Nộp hồ sơ đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ thông qua dịch vụ bưu chính. - Nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Thành phố: dichvucong.hochiminhcity.gov.vn **2. Trả kết quả:** Tổ chức lựa chọn cách thức nhận kết quả sau đây: - Nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ.	**25 ngày làm việc**, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không

- Nhận kết quả thông qua dịch vụ bưu chính. - Nhận kết quả trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của Thành phố.		

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Cơ quan, tổ chức	Giờ hành chính	Theo Mục I	Thành phần hồ sơ theo Mục I.
	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	1/2 ngày làm việc	BM 01 BM 02 BM 03	**Tiếp nhận trực tiếp:** - Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Hướng dẫn cơ sở nộp phí; lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01; thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ: Hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đến người nộp hồ sơ và ghi rõ lý do theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. **Tiếp nhận qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến** - Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, hợp

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
					lệ (nếu có). - Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, Công chức Một cửa thông báo có sở nộp phí, sau khi cơ sở nộp phí Công chức Một cửa tiếp nhận, cấp mã hồ sơ và xử lý hồ sơ theo quy trình. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân qua tài khoản của tổ chức, cá nhân qua Cổng Dịch vụ công và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể để tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo yêu cầu. => thời gian tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung không muộn hơn 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, trừ thứ 7, chủ nhật. Tiếp nhận hồ sơ và chuyển công chức thụ lý hồ sơ của Phòng Công chức, viên chức.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B2	Thẩm định Đề án, đề xuất kết quả giải quyết	Công chức Phòng Công chức, viên chức	21 ngày làm việc	Theo Mục I BM 01 Dự thảo kết quả: Công văn thẩm định hoặc Công văn hướng dẫn	Công chức Phòng Công chức, viên chức thẩm định hồ sơ đề xuất kết quả giải quyết: - Trường hợp hồ sơ đảm bảo theo quy định, dự thảo Phiếu trình kèm văn bản thẩm định. - Trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định, dự thảo Phiếu trình kèm Công văn hướng dẫn của Sở Nội vụ.
B3	Xem xét, ký hồ sơ trình Lãnh đạo Sở	Lãnh đạo Phòng Công chức, viên chức	02 ngày làm việc	Theo Mục I - Dự thảo văn bản thẩm định - Dự thảo Công văn hướng dẫn	Lãnh đạo phòng chuyên môn xem xét hồ sơ, ký Phiếu trình, trình Lãnh đạo Sở văn bản thẩm định hoặc Công văn hướng dẫn.
B4	Xem xét, phê duyệt kết quả giải quyết	Lãnh đạo Sở Nội vụ	01 ngày làm việc	- Theo Mục I - Văn bản thẩm định - Công văn hướng dẫn	Lãnh đạo Sở xem xét hồ sơ, phê duyệt kết quả: - Trường hợp hồ sơ đảm bảo theo quy định, ký văn bản thẩm định. - Trường hợp hồ sơ không đảm bảo theo quy định, ký Công văn hướng dẫn.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B5	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	1/2 ngày làm việc	Hồ sơ đã được phê duyệt	Cho số, vào sổ, đóng dấu, ban hành văn bản và chuyển hồ sơ cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.
B6	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	Theo giấy hẹn	Kết quả	- Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân. - Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1.	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.
2.	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ.
3.	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ.

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1.	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.
2.	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung và hoàn thiện hồ sơ.
3.	BM 03	Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ.
4.	//	Văn bản đề nghị điều chỉnh vị trí việc làm.
5.	//	Đề án điều chỉnh vị trí việc làm.
6.	//	Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành (bản sao).
7.	//	Các hồ sơ khác nếu có theo văn bản pháp quy hiện hành.

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức.

- Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Quyết định số 1121/QĐ-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH SỞ NỘI VỤ **BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: / TNHS-TKQ	*……....., ngày …… tháng …… năm ……*

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ

Tiếp nhận hồ sơ của: ……..

Địa chỉ: ……..

Số điện thoại: ……Email: ……..

Nội dung yêu cầu giải quyết: ……

……

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

1……

2……

3……

4……

……

Số lượng hồ sơ:……(bộ)

Thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định là: .....ngày

Thời gian nhận hồ sơ: ....giờ.... phút, ngày … tháng ...năm....

Thời gian trả kết quả giải quyết hồ sơ:... giờ..., phút, ngày … .tháng....năm....

Đăng ký nhận kết quả tại: ……..

Vào Sổ theo dõi hồ sơ, Quyển số:……Số thứ tự……

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ *(Ký và ghi rõ họ tên)*	**NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ** *(Ký và ghi rõ họ tên)*

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH SỞ NỘI VỤ **BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: /HDHS	*……....., ngày …… tháng …… năm ……*

PHIẾU YÊU CẦU BỔ SUNG, HOÀN THIỆN HỒ SƠ

Hồ sơ của:.....

Nội dung yêu cầu giải quyết: ……

Địa chỉ: ……..

Số điện thoại……..Email:……

Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ gồm những nội dung sau:

1.....

2……

3.....

4……..

……

Lý do: ……

Trong quá trình hoàn thiện hồ sơ nếu có vướng mắc, Ông/Bà liên hệ với …….. số điện thoại …… để được hướng dẫn./.

NGƯỜI HƯỚNG DẪN
(Ký và ghi rõ họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH SỞ NỘI VỤ **BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: /TCTNGQHS	*……....., ngày …… tháng …… năm ……*

PHIẾU TỪ CHỐI TIẾP NHẬN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ

Tiếp nhận hồ sơ của: ……

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: …… Email:……..

Nội dung yêu cầu giải quyết:……

……

Qua xem xét, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả thông báo không tiếp nhận, giải quyết hồ sơ này với lý do cụ thể như sau:

……

……

……

Xin thông báo cho Ông/Bà được biết và thực hiện./.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ *(Ký và ghi rõ họ tên)*	**NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ** *(Ký và ghi rõ họ tên)*

Ký bởi: Trung tâm Công báo
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 27.07.2023 16:37:53 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2960/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực chính quyền địa phương; sự nghiệp công lập thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 3338/TTr-SNV ngày 03 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 05 thủ tục hành chính trong lĩnh vực chính quyền địa phương; sự nghiệp công lập thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ: http://vpub.hochiminhcity.

gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG; SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	**Lĩnh vực chính quyền địa phương**					
1	Thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp xã	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ (số 86B, Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1).	Không	- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. - Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.	**Trình tự thực hiện:** **Bước 1:** a) Trường hợp các xã, thị trấn có Hội đồng nhân dân: - Ủy ban nhân dân xã, thị trấn lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp mình trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét thông qua trước khi gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện. b) Trường hợp các phường không có Hội đồng nhân dân: - Ủy ban nhân dân phường lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp mình gửi Ủy ban nhân dân quận,

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					- Quyết định số 2191/QĐ-BNV ngày 07/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ về lĩnh vực chính quyền địa phương.	thành phố Thủ Đức. **Bước 2:** Phòng Nội vụ quận, huyện, thành phố Thủ Đức kiểm tra hồ sơ, phối hợp với Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức. **Bước 3:** Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức gửi Sở Nội vụ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp xã. **Bước 4:** Sở Nội vụ tổ chức thẩm định trong thời hạn **30** ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp xã. - **Bước 5:** Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						- Bước 6: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ.
II	**Lĩnh vực sự nghiệp công lập**					
1	Thủ tục thẩm định đề án vị trí việc làm	40 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ (số 86B, Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1).	Không	- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập. - Quyết định số 14/QĐ-BNV ngày 06/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 106/2020/NĐ-CP.	Thời gian xử lý theo quy định là **ngày** (khoản 3 Điều 7 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ)
2	Thủ tục thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm	25 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ (số 86B, Lê Thánh Tôn,	Không	- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc	Thời gian xử lý theo quy định là **ngày** (khoản 3 Điều 7 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			phường Bến Nghé, Quận 1).		trong đơn vị sự nghiệp công lập. - Quyết định số 14/QĐ-BNV ngày 06/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 106/2020/NĐ-CP.	10/9/2020 của Chính phủ)
3	Thủ tục thẩm định số lượng người làm việc	40 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ (số 86B, Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1).	Không	- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập. - Quyết định số 14/QĐ-BNV ngày 06/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 106/2020/NĐ-CP.	Nghị định số 106/2020/NĐ-CP không quy định thời hạn giải quyết. Nhằm đảm bảo sự công khai, minh bạch, tính thống nhất khi giải quyết thủ tục hành chính, Sở Nội vụ vận dụng thời hạn giải quyết của thủ tục thẩm định đề án vị trí việc làm, đề xuất thời hạn giải quyết là **40 ngày**.
4	Thủ tục thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc	25 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả Sở Nội vụ (số 86B, Lê Thánh Tôn,	Không	- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc	Nghị định số 106/2020/NĐ-CP không quy định thời hạn giải quyết. Nhằm đảm bảo sự công khai, minh bạch, tính

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			phường Bến Nghé, Quận 1).		trong đơn vị sự nghiệp công lập. - Quyết định số 14/QĐ-BNV ngày 06/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 106/2020/NĐ-CP.	thống nhất khi giải quyết thủ tục hành chính, Sở Nội vụ vận dụng thời hạn giải quyết của thủ tục thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc, đề xuất thời hạn giải quyết là **25 ngày.**

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1
Điện thoại: 38.233.686
Fax: (84.8) 38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng